

Bản án số: 27/2024/HS-ST
Ngày: 19-6-2024

NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quốc Khánh

Thẩm phán: Ông Nguyễn Thiện Tâm

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Võ Văn Thới

Ông Nguyễn Thanh Nhật

Bà Phạm Thị Lập

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thành – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Lệ Huyền – Kiểm sát viên.

Trong ngày 19 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 29/2024/TLST-HS ngày 26 tháng 4 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2024/QĐXXST-HS ngày 09 tháng 5 năm 2024 đối với bị cáo:

- Bị cáo: Phạm Duy T. Tên gọi khác: không. Giới tính: Nam. Sinh ngày 27 tháng 10 năm 1985, tại tỉnh Long An. Nơi cư trú: số D, Ấp D, xã Q, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. Quốc tịch: Việt Nam. Dân tộc: Kinh. Tôn giáo: không. Nghề nghiệp: Làm thuê; Trình độ học vấn: 02/12. Họ và tên cha: Phạm Văn H, sinh năm: 1957 (sống). Họ và tên mẹ: Võ Thị N, sinh năm: 1960 (sống). Anh, chị, em ruột: có 04 người, lớn nhất sinh năm 1978, nhỏ nhất sinh năm 1990. Vợ: Phạm Thị Hồng T1, sinh năm: 1989. Con: Phạm Thanh Thảo V, sinh năm 2014. Tiền án, tiền sự: không. Nhân thân: Ngày 17/12/2021, bị Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An xử phạt 09 tháng 14 ngày tù về tội “Đánh bạc” theo quy định tại khoản 1 Điều 321 Bộ luật Hình sự. Bị can Phạm Duy Thanh đã chấp hành xong hình phạt tù và được trả tự do tại phiên tòa, chấp hành xong các nghĩa vụ khác của Bản án vào ngày 24/5/2022.

Bị cáo Phạm Duy T bị bắt tạm giam từ ngày 18/11/2022 đến nay tại Trại Tạm giam Công an tỉnh L.

- Người bào chữa cho bị cáo: Luật sư Nguyễn Thị L, Văn phòng L4 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh L (có mặt).

- Bị hại:

1. Ông Kiến Phước P, sinh năm 1965; Địa chỉ: Số E, đường H, phường I, quận H, thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).
 2. Bà Châu Trần Tuyết N1, sinh năm 1990; Địa chỉ: Số G, đường B, phường F, quận H, thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).
 3. Ông Nguyễn Doãn T2, sinh năm 1983; Địa chỉ: Số B, đường B, phường F, quận H, thành phố Hồ Chí Minh.
- Người đại diện theo ủy quyền: Trần Thị Ngọc D, sinh năm: 1984; Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Long An (có mặt).
4. Bà Trần Thị Bảo C, sinh năm 1951; Địa chỉ: Khu phố K, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An (vắng mặt).
 5. Ông Hấu Phương T3, sinh năm 1984; Địa chỉ: Số A, đường N, phường 14, quận H, thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).
 6. Ông Nguyễn Tấn P1, sinh năm 1995; Địa chỉ: Số B, đường L, ấp Đ, xã T, huyện H, thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).
 7. Bà Nguyễn Thị Thanh T4, sinh năm 1981; Địa chỉ: Số B T, phường C, quận D, thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).
 8. Bà Lâm Thị Kiên T5, sinh năm 1981; Địa chỉ: Ấp T, xã L, huyện C, tỉnh Long An (vắng mặt).
 9. Bà Huỳnh Thị Diễm T6, sinh năm 1986; Địa chỉ: Ấp T, xã X, huyện T, thành phố Cần Thơ (vắng mặt).
 10. Ông Huỳnh Ngọc S, sinh năm 1992; Địa chỉ: Ấp T, xã X, huyện T, thành phố Cần Thơ (vắng mặt).
 11. Bà Ngô Thị Mộng T7, sinh năm 1976; Địa chỉ: Số A quốc lộ E, tổ F, ấp B, xã B, huyện B, thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).
 12. Ông Nguyễn Hoàng L1, sinh năm 1974; Địa chỉ: Số B tổ G, ấp B, xã L, huyện B, thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).
 13. Ông Mai Hoài P2, sinh năm 1973; Địa chỉ: Số B D, phường A, quận H, thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).
 14. Ông Nguyễn Tấn C1, sinh năm 1974; Địa chỉ: Số D P, phường G, quận E, thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).
 15. Ông Nguyễn Sỹ K, sinh năm 1985; Địa chỉ: Số C B, phường A, quận H, thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).
 16. Bà Lê Thị B, sinh năm 1962; Địa chỉ: Số A N, phường I, quận H, thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).
 17. Bà Đặng Phi V1, sinh năm 1982; Địa chỉ: Số C B, phường A, quận H, thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).
 18. Bà Đặng Phi Y, sinh năm 1982; Địa chỉ: Số C B, phường A, quận H, thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

19. Ông Nguyễn Chí H1, sinh năm 1990; Địa chỉ: Số H L, phường A, quận H, thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

20. Ông Võ Văn H2, sinh năm 1955; Địa chỉ: Ấp C, xã L, huyện C, tỉnh Long An (có mặt).

21. Ông Võ Văn T8, sinh năm 1986; Địa chỉ: Ấp C, xã L, huyện C, tỉnh Long An (có mặt).

22. Ông Nguyễn Tấn G, sinh năm 1981; Địa chỉ: Tổ A, ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Long An (vắng mặt).

23. Bà Nguyễn Thị Kim D1, sinh năm 1970; Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Long An (vắng mặt).

24. Bà Phạm Thị G1, sinh năm 1963; Địa chỉ: Khu phố T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An (vắng mặt).

25. Bà Nguyễn Thị Kim T9, sinh năm 1984; Địa chỉ: Khu phố L, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An (vắng mặt).

26. Bà Phùng Thị Diễm P3, sinh năm 1973; Địa chỉ: Số A, đường H, phường A, quận P, thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

27. Bà Lê Thị Kiều N2, sinh năm 1985; Địa chỉ: Số A, đường D, phường A, quận H, thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

28. Ông Lê Văn H3, sinh năm 1988, Địa chỉ: Số A đường T, phường T, quận G, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Võ Thị Thu H4, sinh năm: 1997; Địa chỉ: Số A đường T, phường T, quận G, thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

29. Ông Lê Văn T10, sinh năm 1962, Địa chỉ: số B, đường P, phường G, quận H, thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Bà Nguyễn Hồng L2, sinh năm 1969; Địa chỉ: Số I, ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Long An.

2. Bà Phạm Thị Hồng T1, sinh năm 1989; Địa chỉ: Số I, ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của bà L2 và bà T1: Ông Trần Thành N3, sinh năm: 1989; Địa chỉ: Khu phố B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An (có mặt).

3. Ông Trịnh Kiêm N4, sinh năm 1956; Địa chỉ: Số D, đường số A, phường D, quận H, thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

4. Bà Chu Thị T11, sinh năm 1958, Địa chỉ: ngõ H, phường N, quận B, thành phố Hà Nội (vắng mặt).

5. Bà Lê Thị Thu T12, sinh năm: 1979; Địa chỉ: 3 đường C, Phường A, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn G2, sinh năm: 1960; Địa chỉ: D C, phường C, thành phố T, tỉnh Long An (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do cần tiền để trả nợ và tiêu xài cá nhân nên khoảng cuối năm 2019, **Phạm Duy T** đã thực hiện hành vi gian dối thông qua việc thỏa thuận ký các hợp đồng chuyển nhượng và lập vi bằng mua bán nhà, đối với các thửa đất gồm: thửa đất số 4577, tờ bản đồ số 02, diện tích 212 m², địa chỉ tại **khu phố T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An**; thửa đất số 424, tờ bản đồ số 27, diện tích 3.735m², địa chỉ tại **khu phố K, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An**; thửa đất số 2460, tờ bản đồ số 26 (30) diện tích 95,7m², địa chỉ tại **khu phố K, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An**; thửa đất số 1067, tờ bản đồ số 32 (36), diện tích 100m², địa chỉ tại **khu phố L, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An**; thửa đất số 4161, tờ bản đồ số 02 (59), diện tích 121m², địa chỉ tại **khu phố T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An** để chiếm đoạt tiền mua đất của những người có nhu cầu mua nhà và đất, cụ thể như sau:

- Thửa đất số 4577 là của ông **Huỳnh Đăng K1**, sinh năm 1985, nơi thường trú: **số B, Ấp B, xã H, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh** và bà **Nguyễn Thị H5**, sinh năm 1980, nơi thường trú: **số B, Ấp B, xã Q, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh** cùng đứng tên quyền sử dụng đất và thuê **Phạm Duy T** xây dựng 06 căn nhà trên đất với giá tiền xây dựng là 1.300.000.000 đồng. **K1** và **H5** trả 1.350.000.000 đồng gồm tiền xây dựng nhà và tiền thưởng cho **T** và **T** đã bàn giao nhà cho chủ sở hữu nhưng tự ý giữ lại bản photo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 4577. Sau đó, **T** sử dụng bản photo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này để rao bán nhà và đất trên thửa đất số 4577 mà không được sự đồng ý của **K1** và **H5**. **T** đã bán nhà và đất trên thửa đất số 4577 cho các cá nhân, gồm:

+ Bán cho ông **Kiến Phước P**, sinh năm 1965, nơi cư trú: **số E, đường H, Phường I, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh** 02 căn nhà và đất trên thửa đất số 4577 và đã nhận của ông **P** số tiền là 1.300.000.000 đồng.

+ Bán cho bà **C Trần Tuyết N1**, sinh năm 1990, nơi cư trú: **số G, đường B, Phường E, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh** 01 căn nhà và đất trên thửa đất số 4577 và đã nhận của bà **N1** số tiền là 700.000.000 đồng.

+ Bán cho ông **Nguyễn Doãn T2**, sinh năm 1983, nơi cư trú: **số B, đường B, Phường F, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh** 01 căn nhà và đất trên thửa đất số 4577 và đã nhận của ông **T2** số tiền là 660.000.000 đồng.

Tổng cộng, số tiền **T** chiếm đoạt được từ việc bán 04 căn nhà, đất trên thửa đất số 4577 cho **T2**, **N1** và **P** là 2.660.000.000 đồng. **T** khai sử dụng vào mục đích đánh bạc, trả tiền lãi cho người mà **T** đã vay tiền trước đó và tiêu xài cá nhân hết.

- Thửa đất số 1067 do bà **Chu Thị T11**, sinh năm 1958, hộ khẩu thường trú: **ngõ H, phường N, quận B, Thành phố Hà Nội** đứng tên quyền sử dụng đất. Khoảng tháng 9 năm 2019, bà **T11** thuê **Phạm Duy T** xây dựng căn nhà 01 trệt 02 lầu trên đất. Trong quá trình xây dựng nhà cho bà **T11**, ngày 09/5/2020, **T** tự

ý ký Hợp đồng đặt cọc về việc chuyển nhượng nhà và đất của thửa này cho ông Hấu Phương T3, sinh năm 1984, nơi cư trú: số A, đường N, Phường A, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh với giá tiền 2.200.000.000 đồng, thỏa thuận thời hạn 120 ngày thì T giao nhà và đất. T3 đã đặt cọc cho T 200.000.000 đồng. Ngày 25/5/2020, T tiếp tục yêu cầu và nhận thêm của T3 300.000.000 đồng. Sau đó, T hỏi mua lại đất và căn nhà trên thửa đất 1067 này và ngày 25/7/2020, bà T11 làm giấy ủy quyền cho T được quyền mua, bán, cho, tặng đối với thửa đất số 1067. Sau đó, T nói với T3 là do nhà xây dựng chưa xong, không kịp bàn giao nhà và đất theo đúng tiến độ hợp đồng nên T kêu T3 đưa tiền thêm cho T nhiều lần từ ngày 15/9/2020 đến ngày 04/10/2020, với tổng số tiền là 600.000.000 đồng, mỗi lần nhận tiền thì T đều có ký biên nhận. Ngày 10/11/2020, do cần tiền trả nợ cho người khác nên T đã ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của thửa đất số 1067 (hợp đồng có công chứng) cho bà Lê Thị Thu T12, sinh năm 1979, nơi cư trú: số C, đường C, Phường D, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh với số tiền 1.500.000.000 đồng. Ngày 25/01/2021, Lê Thị Thu T12 được Văn phòng Đăng ký đất đai tại huyện C cập nhật, cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất 1067. Sau khi chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của thửa đất số 1067 cho bà T12, T tiếp tục yêu cầu T3 đưa thêm tiền 02 lần vào ngày 14/11/2020 và ngày 16/11/2020, với tổng số tiền là 300.000.000 đồng. Đến ngày 05/3/2021, T3 không liên lạc được với T để yêu cầu thực hiện hợp đồng nên T3 làm đơn gửi đến Cơ quan Công an tố cáo Phạm Duy T.

- Thửa đất số 424: khoảng năm 2018, T có giới thiệu cho ông Trịnh Kiêm N4, sinh năm 1956, nơi cư trú: số D, Đường số A, Phường D, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh mua thửa đất số 424 và giúp ông N4 hoàn thành các thủ tục cập nhật sang tên quyền sử dụng đất. Ngày 16/7/2019, N4 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS466037 đối với thửa đất số 424. T đề nghị với ông N4 “Chú đưa giấy tờ đất cho con, con làm thủ tục phân lô đất để bán” thì ông N4 đồng ý nên ngày 21/8/2019, ông N4 ký Hợp đồng ủy quyền cho T được toàn quyền quyết định đối với thửa 424, đồng thời thỏa thuận miệng với nội dung là: T được phân lô nền để bán cho người khác và lấy tiền đưa cho ông N4. Tuy nhiên, trước và sau khi nhận ủy quyền của ông N4 thì T có phân lô nền trên thửa đất số 424 và đã bán cho nhiều người, cụ thể như sau:

(1) Ngày 03/7/2019, T thỏa thuận bán cho Lê Thị Kiều N2, sinh năm 1985, hộ khẩu thường trú: số E, đường D, Phường A, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh 03 lô đất nền và đặt cọc số tiền 150.000.000 đồng. Đến ngày 15/7/2019, N2 ký Hợp đồng chuyển nhượng với T và đưa số tiền còn lại là 390.000.000 đồng, tổng cộng T đã nhận của N2 số tiền 540.000.000 đồng.

(2) Ngày 10/7/2019, T thỏa thuận bán cho Lê Văn H3, sinh năm 1988, hộ khẩu thường trú: số A, đường T, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh 01 lô đất nền. Đến ngày 31/12/2019, T và H3 lập Vi bằng có sự chứng kiến của Văn phòng T17, Thành phố Hồ Chí Minh: T đã nhận của ông H3 số tiền 180.000.000 đồng.

(3) Ngày 19/8/2019, T thỏa thuận bán cho ông Lê Văn T10, sinh năm 1962, hộ khẩu thường trú: số B, đường P, Phường G, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh 01 lô đất. T đã nhận của ông T10 số tiền 200.000.000 đồng.

(4) Ngày 26/8/2019, T thỏa thuận bán cho bà Phạm Thị Thu T13, sinh năm 1984, hộ khẩu thường trú: ấp R, xã L, huyện C, tỉnh Long An 01 lô đất nền. Đến ngày 05/9/2019, T và bà T13 lập Vi bằng có sự chứng kiến của Văn phòng T17, Thành phố Hồ Chí Minh: T đã nhận của bà T13 số tiền 340.000.000 đồng.

(5) Ngày 08/9/2019, T thỏa thuận bán cho Hoàng Thị Ngọc T14, sinh năm 1973, hộ khẩu thường trú: khu phố K, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An 01 lô đất nền. T đã nhận của bà T14 số tiền 105.000.000 đồng.

(6) Ngày 20/9/2019, T thỏa thuận bán cho Nguyễn Hồng Đ, sinh năm 1971, hộ khẩu thường trú: số C, Ấp C, xã H, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh 01 lô đất nền. T và bà Đ lập Vi bằng có sự chứng kiến của Văn phòng T17, Thành phố Hồ Chí Minh: T đã nhận của bà Đ số tiền 180.000.000 đồng.

(7) Ngày 10/01/2020, T thỏa thuận bán cho Trần Thanh T15, sinh năm 1987, hộ khẩu thường trú: số B, đường P, Phường A, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh 02 lô đất nền. T đã nhận của ông T15 số tiền 420.000.000 đồng.

(8) Ngày 02/02/2020, T thỏa thuận bán cho bà Trần Thị N5, sinh năm 1963, hộ khẩu thường trú: số A, Ấp A, xã P, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh 01 lô đất nền. Đến ngày 07/01/2021, T và bà N5 ký Văn bản thỏa thuận và lập Vi bằng có sự chứng kiến của Văn phòng T18, tỉnh Bình Thuận: T đã nhận của bà N5 số tiền 100.000.000 đồng.

(9) Ngày 26/5/2020, T thỏa thuận bán cho bà Lê Thị Kim T16, sinh năm 1957, hộ khẩu thường trú: số A, đường Đ, Phường E, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh 01 lô đất. T đã nhận của bà T16 số tiền 160.000.000 đồng.

Khi T bán 12 lô đất nền cho 09 cá nhân nêu trên thì T có đưa cho ông N4 số tiền là 150.000.000 đồng và nói là tiền bán 01 lô đất nền; số tiền bán các lô đất nền còn lại T không báo cho ông N4 biết và T đã sử dụng vào việc cá nhân hết.

Đến ngày 28/7/2020, do cần tiền trả nợ và tiêu xài cá nhân nên T ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 424 cho bà Lê Thị Thu T12, sinh năm 1979, hộ khẩu thường trú: số C, đường C, Phường D, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh với giá 3.000.000.000 đồng. Sau khi đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 424 cho bà T12, T tiếp tục bán các lô đất nền trên thửa đất số 424 này cho nhiều người khác để lấy tiền tiêu xài cá nhân. T đã ký Hợp đồng đặt cọc, ký Văn bản thỏa thuận, Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và lập Vi bằng về việc nhận tiền bán các lô đất nền trên thửa đất số 424 để chiếm đoạt tiền cọc, tiền mua đất của 19 người, cụ thể như sau:

(1) Ngày 28/7/2020, T thỏa thuận bán cho Nguyễn Thị Thanh T4, sinh năm 1981, hộ khẩu thường trú: số B, đường T, Phường C, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh 01 lô đất nền. T đã nhận của bà T4 số tiền 105.000.000 đồng.

(2) Ngày 15/10/2020, T thỏa thuận bán cho Lâm Thị Kiên T5, sinh năm 1981, hộ khẩu thường trú: ấp T, xã L, huyện C, tỉnh Long An 01 lô đất. T đã nhận của bà T5 số tiền 180.000.000 đồng.

(3) Ngày 17/10/2020, T thỏa thuận bán cho Huỳnh Thị Diễm T6, sinh năm 1986, hộ khẩu thường trú: ấp T, xã X, huyện T, Thành phố Cần Thơ 01 lô đất nền. T đã nhận của bà T6 số tiền 105.000.000 đồng.

(4) Ngày 17/10/2020, T thỏa thuận bán cho Huỳnh Ngọc S, sinh năm 1992, hộ khẩu thường trú: ấp T, xã X, huyện T, Thành phố Cần Thơ 01 lô đất nền. T đã nhận của ông S số tiền 105.000.000 đồng.

(5) Ngày 19/10/2020, T thỏa thuận bán cho Ngô Thị Mộng T7, sinh năm 1976, hộ khẩu thường trú: số A, Quốc lộ E, Tổ F, Ấp B, xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh 01 lô đất nền. T đã nhận của bà T7 số tiền 210.000.000 đồng.

(6) Ngày 19/10/2020, T thỏa thuận bán cho Nguyễn Hoàng L1, sinh năm 1974, hộ khẩu thường trú: số B, Tổ G, Ấp B, xã L, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh 01 lô đất nền. T đã nhận của ông L1 số tiền 105.000.000 đồng.

(7) Ngày 21/10/2020, T thỏa thuận bán cho Mai Hoài P2, sinh năm 1973, hộ khẩu thường trú: số B, đường D, Phường A, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh 05 lô đất nền, với tổng số tiền 400.000.000 đồng. Đến ngày 28/10/2020, T tiếp tục bán cho ông P2 05 lô đất nền với tổng số tiền 500.000.000 đồng. T đã nhận của ông P2 với tổng số tiền là 900.000.000 đồng.

(8) Ngày 21/10/2020, T thỏa thuận bán cho Nguyễn Tấn C1, sinh năm 1974, hộ khẩu thường trú: số D, đường P, Phường G, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh 05 lô đất nền. T đã nhận của ông C1 số tiền 400.000.000 đồng.

(9) Ngày 22/10/2020, T thỏa thuận bán cho Nguyễn Sỹ K, sinh năm 1985, hộ khẩu thường trú: số C, đường B, Phường A, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh 02 lô đất nền. T đã nhận của ông K số tiền 200.000.000 đồng.

(10) Ngày 26/10/2020, T thỏa thuận bán bà Lê Thị B, sinh năm 1962, hộ khẩu thường trú: số A, đường N, Phường I, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh 01 lô đất nền. T đã nhận của bà B số tiền 200.000.000 đồng.

(11) Ngày 31/10/2020, T thỏa thuận bán Đặng Phi V1, sinh năm 1982, hộ khẩu thường trú: số C, đường B, Phường A, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh 01 lô đất nền. T đã nhận của bà V1 số tiền 110.000.000 đồng.

(12) Ngày 31/10/2020, T thỏa thuận bán cho Đặng Phi Y, sinh năm 1982, hộ khẩu thường trú: số C, đường B, Phường A, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh 01 lô đất nền. T nhận của bà Y số tiền 110.000.000 đồng.

(13) Ngày 09/11/2020, T thỏa thuận bán Nguyễn Chí H1, sinh năm 1990, hộ khẩu thường trú: số H, đường L, Phường A, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh 03 lô đất nền. T nhận của ông H1 số tiền 400.000.000 đồng.

(14) Ngày 01/01/2021, T thỏa thuận bán cho Võ Văn H2, sinh năm 1955, hộ khẩu thường trú: ấp C, xã L, huyện C, tỉnh Long An 02 lô đất nền. T nhận của ông H2 số tiền 290.000.000 đồng.

(15) Ngày 01/01/2021, T thỏa thuận bán cho Võ Văn T8, sinh năm 1986, hộ khẩu thường trú ấp C, xã L, huyện C, tỉnh Long An 01 lô đất nền. T đã nhận của anh T8 số tiền 120.000.000 đồng.

(16) Ngày 05/01/2021, T thỏa thuận bán cho ông Phạm Tấn G3, sinh năm 1981, hộ khẩu thường trú: ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Long 01 lô đất nền và nhận tiền cọc 50.000.000 đồng. Đến ngày 08/01/2021, ông G3 tiếp tục mua thêm 03 lô đất và T nhận thêm số tiền 80.000.000 đồng. Tổng cộng T đã nhận của ông G3 130.000.000 đồng.

(17) Ngày 07/01/2021, T thỏa thuận bán cho Nguyễn Thị Kim D1, sinh năm 1970, hộ khẩu thường trú: ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Long An 01 lô đất nền. T đã nhận của bà D1 số tiền 100.000.000 đồng.

(18) Ngày 07/01/2021, T thỏa thuận bán cho Phạm Thị G1, sinh năm 1963, hộ khẩu thường trú: khu phố T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long A 02 lô đất nền. T đã nhận của bà G1 số tiền 60.000.000 đồng.

(19) Ngày 07/01/2021, T thỏa thuận bán cho Nguyễn Thị Kim T9, sinh năm 1984, hộ khẩu thường trú: khu phố L, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An 01 lô đất. T đã nhận của bà T9 số tiền 100.000.000 đồng.

Thông qua việc bán 40 lô đất nền trên thửa đất số 424 cho 19 cá nhân nêu trên thì T đã chiếm đoạt với tổng số tiền là 3.930.000.000 đồng.

- Thửa đất số 2460, trên đất có xây dựng 01 căn nhà do Phạm Duy T đứng tên quyền sử dụng đất. Ngày 25/3/2020, T đem Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 2460 thế chấp cho Lê Thị Kim H6, sinh năm 1977, nơi thường trú: số A, đường P, Phường F, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh để vay số tiền 1.300.000.000 đồng, lãi suất vay 3,5%/tháng. T và bà H6 thỏa thuận nếu trong vòng 03 tháng liên tiếp mà T không đóng tiền lãi cho bà H6 thì bà H6 được quyền làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 2460 này. Tuy nhiên, cùng ngày, T và bà H6 đến Văn phòng Công chứng Trần Văn C2 tại huyện C, tỉnh Long An ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Đến ngày 28/3/2020, T tiếp tục bán đất và nhà trên thửa đất số 2460 này cho bà Phùng Thị Diễm P3, sinh năm 1973, nơi thường trú: số A, đường H, Phường A, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh với số tiền là 2.030.000.000 đồng nhưng T không báo cho bà P3 biết về tình trạng pháp lý của thửa đất này đang được Thanh thế chấp và ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà H6. Bà P3 đặt cọc cho T là 100.000.000 đồng. Từ ngày 09/4/2020 đến ngày 30/12/2020, do T tiếp tục yêu cầu nên bà P3 nhiều lần đưa tiền cọc thêm cho T tổng cộng 570.000.000 đồng. Sau đó, do T không đóng tiền lãi cho bà H6 3 tháng liên tiếp nên bà H6 làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 2460 từ T sang bà H6 và ngày 03/02/2021, bà H6 được Văn phòng Đ2 chi nhánh huyện C cập nhật thông tin bà H6 là người đứng tên quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 2460. Do biết bà P3 có mua thửa đất số 2460 và hiện đang sử dụng nhà nên ngày 17/02/2021, bà H6 đến thông báo cho bà P3: bà H6 chính là người đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng nhà và đất của thửa đất số 2460 nên bà P3 làm đơn gửi đến Công an tố cáo Phạm Duy T có hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bà P3 với tổng số tiền là 670.000.000 đồng.

- Thửa đất số 4161, do T thỏa thuận mua của anh Huỳnh Bảo Q, sinh năm 1980, nơi thường trú số: 625/19/3, Khu phố B, đường T, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh với giá tiền là 1.350.000.000 đồng vào tháng 07 năm 2020. Đến khoảng tháng 10 năm 2020, T đặt cọc cho Q số tiền là 100.000.000 đồng. Trong quá trình hỏi mua thửa đất số 4161 của ông Q, T có xây dựng 05 căn nhà trên thửa đất số 4161 này. Trong quá trình xây dựng nhà, T đã thỏa thuận bán 05 căn nhà đang xây dựng trên đất và thửa đất số 4161 này cho ông Nguyễn Tấn P1, sinh năm 1995, nơi thường trú: số B, đường L, ấp Đ, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh với giá tiền mỗi căn nhà là 520.000.000 đồng, cụ thể: ngày 10/9/2020, ký Hợp đồng đặt cọc bán cho P1 01 căn nhà và đã nhận số tiền 200.000.000 đồng; ngày 19/9/2020, ký Hợp đồng đặt cọc bán cho P1 01 căn nhà và đã nhận số tiền 150.000.000 đồng; ngày 30/9/2020, ký Hợp đồng đặt cọc bán cho P1 01 căn nhà và đã nhận số tiền 319.000.000 đồng; ngày 03/10/2020, ký Hợp đồng đặt cọc bán cho P1 01 căn nhà và đã nhận số tiền 215.000.000 đồng và ngày 07/10/2020, ký Hợp đồng đặt cọc bán cho P1 01 căn nhà và đã nhận số tiền 300.000.000 đồng. Lần T nhận tiền cuối cùng của các hợp đồng này đều vào ngày 02/11/2020. T hẹn anh P1 đến tháng 12 năm 2020 thì T và P1 ra Văn phòng công chứng ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, bàn giao nhà và đất cho P1 nhưng dù đã nhận của P1 tổng cộng 1.184.000.000 đồng, T đã tiêu xài hết chứ không trả tiền mua đất cho Q để thực hiện hợp đồng với P1. Sau đó, T giới thiệu bán thửa đất này cho ông Nguyễn Văn Đ1, sinh năm 1967, hộ khẩu thường trú: số A, Lô J ha, phường A, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh mua với giá là 1.700.000.000 đồng. Ngày 25/11/2020, ông Đ1 cùng với vợ, chồng ông Q đến Văn phòng công chứng Trần Văn C2 tại thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An để ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 4161 này và do T giới thiệu nên ông Đỗ c trực tiếp giao đủ số tiền 1.700.000.000 đồng này cho T. Sau đó, T sử 1.250.000.000 đồng để trả tiền mua đất cho ông Q, còn lại là 450.000.000 đồng thì dùng trả nợ cho ông Đỗ h. Sau đó, P1 biết Đỗ là người đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 4161 nên P1 làm đơn tố cáo Phạm Duy T có hành vi lừa đảo chiếm đoạt của P1 số tiền là 1.184.000.000 đồng.

Trong quá trình điều tra, T khai nhận vào năm 2017, T biết bà Trần Thị Bảo C, sinh năm 1951, nơi thường trú: khu phố K, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An có nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa lên đất ở đối với thửa đất số 152, tờ bản đồ số 22, diện tích 1761m², tọa lạc tại ấp K, xã T, huyện C, tỉnh Long An (nay là khu phố K, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An) do bà C đứng tên quyền sử dụng đất. T biết rõ không có khả năng và điều kiện thực hiện hồ sơ chuyển mục đích sử dụng đất cho bà C nhưng T vẫn gặp bà C và cố ý đưa ra thông tin sai sự thật là T có khả năng và điều kiện chuyển mục đích sử dụng đất được cho bà C nhằm mục đích để chiếm đoạt tiền của bà C. Do bà C tin tưởng T nên ngày 14/11/2017, T ký hợp đồng dịch vụ với bà C về việc nhận hồ sơ chuyển mục đích đất sản xuất với số tiền làm hồ sơ là 300.000.000 đồng. Bà C đưa cho T Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đưa trước cho T số tiền 100.000.000 đồng để làm thủ tục. Đến khoảng đầu năm 2019, T tiếp tục yêu cầu bà C đưa thêm cho T số tiền 200.000.000 đồng còn lại để hoàn thành hồ sơ

chuyển mục đích sử dụng đất. Do lúc này, bà C đang bên nước Mỹ nên bà C gửi tiền về cho mẹ vợ của T tên Nguyễn Hồng L2 sinh năm 1969, nơi thường trú số: 98, ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Long An và nhờ bà L2 đưa cho T số tiền 200.000.000 đồng. Ngày 03/02/2019, bà L2 đã đưa cho T số tiền 200.000.000 đồng nêu trên. T không thực hiện thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất cho bà C như thỏa thuận trước đó mà sử dụng số tiền 300.000.000 đồng của bà C vào mục đích tiêu xài cá nhân hết.

Tại Kết luận giám định số 614/2021/KLGD ngày 19/7/2021 của Phòng K2 Công an tỉnh L kết luận: chữ ký và chữ viết Phạm Duy T trong các tài liệu cần giám định và trong các mẫu dùng để so sánh là do cùng một người ký và viết ra.

Tại Kết luận giám định số 634/2021/KLGD ngày 23/7/2021 của Phòng K2 Công an tỉnh L kết luận: chữ ký và chữ viết Phạm Duy T trong các tài liệu cần giám định và trong các mẫu dùng để so sánh là do cùng một người ký và viết ra.

Tại Kết luận giám định số 1004/2021/KLGD ngày 03/01/2022 của Phòng K2 Công an tỉnh L kết luận: chữ ký và chữ viết Phạm Duy T trong các tài liệu cần giám định và trong các mẫu dùng để so sánh là do cùng một người ký và viết ra.

Tại Kết luận giám định số 281/KL-KTHS ngày 21/4/2023 của Phòng K2 Công an tỉnh L kết luận: chữ ký và chữ viết Phạm Duy T trong các tài liệu cần giám định và trong các mẫu dùng để so sánh là do cùng một người ký và viết ra.

Kết luận giám định số 546/KL-KTHS ngày 23/6/2023 của Phòng K2 Công an tỉnh L kết luận: chữ ký và chữ viết Phạm Duy T trong các tài liệu cần giám định và trong các mẫu dùng để so sánh là do cùng một người ký và viết ra.

Tại bản Cáo trạng số 35/CT-VKSLA-P2 ngày 25 tháng 4 năm 2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An đã truy tố ra trước Tòa án nhân dân tỉnh Long An để xét xử Phạm Duy T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa,

Bị cáo Phạm Duy T thừa nhận thực hiện hành vi phạm tội đúng như nội dung cáo trạng truy tố và xác định bị Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An truy tố về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự là đúng, không oan, tổng số tiền bị cáo chiếm đoạt là 10.034.000.000đ. Bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt. Về trách nhiệm dân sự bị cáo đồng ý hoàn trả lại các số tiền chiếm đoạt của các bị hại.

Các bị hại trình bày: Về trách nhiệm hình sự xử lý bị cáo theo quy định pháp luật. Về trách nhiệm dân sự: Các bị hại yêu cầu bị cáo Phạm Duy T trả lại số tiền chiếm đoạt.

Ngoài ra, ông Trịnh Kiêm N4 yêu cầu T phải trả lại 3.000.000.000 đồng; ông Hấu Phương T3 yêu cầu T trả lại 1.100.000.000 đồng là số tiền giao dịch dân sự. Tại phiên tòa, bị cáo T đồng ý trả lại tiền theo yêu cầu của ông T3 và ông N4.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan **Chu Thị T11** vắng mặt nhưng tại Cơ quan điều tra, bà **T11** yêu cầu xác định bà **T11** là bị hại và yêu cầu xem xét hủy các giao dịch dân sự của bị cáo đã xác lập đối với thửa 1067.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu quan điểm luận tội:

Lời khai nhận của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của người làm chứng và các tài liệu, chứng cứ khác thu thập được trong quá trình điều tra thể hiện trong hồ sơ vụ án.

Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo hưởng các các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như: Bị cáo có nhờ người thân bồi thường 10.000.000 đồng là các tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Bị cáo có tình tiết tăng nặng là phạm tội 02 lần trở lên theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

Do bị cáo chưa thực hiện nghĩa vụ bồi thường tài sản chiếm đoạt đã tiêu xài hết, bị cáo không có chức vụ làm nghề tự do nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử: Tuyên bố bị cáo **Phạm Duy T** tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Đề nghị Xử phạt bị cáo **Phạm Duy T** từ 18 năm đến 20 năm tù.

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự, khoản 1 Điều 585 Bộ luật Dân sự đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa bị hại, bị cáo về số tiền chiếm đoạt và tiền từ giao dịch dân sự.

Người bào chữa cho bị cáo trình bày: Luật sư thống nhất với tội danh và điều luật mà Viện kiểm sát đã truy tố đối với bị cáo. Tuy nhiên, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự và có các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như: Bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự; Thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bản thân bị cáo có hoàn cảnh khó khăn, có con nhỏ và được một số bị hại xin giảm nhẹ hình phạt. Đề nghị xem xét áp dụng các tình tiết giảm nhẹ tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự để giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Bị cáo nói lời sau cùng: Bị cáo xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan Cảnh sát điều tra **Công an tỉnh L**, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên

tòa, bị cáo, người đại diện hợp pháp của bị hại không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về nội dung: Lời khai nhận của bị cáo **Phạm Duy T** tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo tại Cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của người bị hại, người liên quan trong quá trình điều tra và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án.

Để có tiền trả nợ và tiêu xài cá nhân, khoảng cuối năm 2019 **Phạm Duy T** đã lợi dụng lòng tin của những người có nhu cầu mua nhà, đất để thực hiện hành vi gian dối thông qua việc phân lô, xây dựng nhà trên đất để thỏa thuận ký kết hợp đồng chuyển nhượng và lập vi bằng mua bán nhà, đất đối với các thửa đất gồm: Thửa đất số 4577, tờ bản đồ số 02, diện tích 212 m², địa chỉ tại **khu phố T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An**; thửa đất số 424, tờ bản đồ số 27, diện tích 3.735m², địa chỉ tại **khu phố K, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An**; thửa đất số 2460, tờ bản đồ số 26 diện tích 95,7m², địa chỉ tại **khu phố K, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An**; thửa đất số 1067, tờ bản đồ số 32, diện tích 100m², địa chỉ tại **khu phố L, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An**; thửa đất số 4161, tờ bản đồ số 02, diện tích 121m², địa chỉ tại **khu phố T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An** mà người khác đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để chiếm đoạt tiền mua nhà và đất của các bị hại như sau: Ông **Kiến Phước P** 1.300.000.000 đồng; Bà **Châu Trần Tuyết N1** 700.000.000 đồng; Ông **Nguyễn Doãn T2** 660.000.000 đồng; Bà **Phùng Thị Diễm P3** 670.000.000 đồng; Ông **Hầu Phương T3** 300.000.000 đồng; Ông **Nguyễn Tấn P1** 1.184.000.000 đồng; Bà **Nguyễn Thị Thanh T4** 155.000.000 đồng; Bà **Lâm Thị Kiên T5** 180.000.000 đồng; Bà **Huỳnh Thị Diễm T6** 105.000.000 đồng; Bà **Huỳnh Ngọc S** 105.000.000 đồng; Bà **Ngô Thị Mộng T7** 210.000.000 đồng; Ông **Nguyễn Hoàng L1** 105.000.000 đồng; Ông **Mai Hoài P2** 900.000.000 đồng; Ông **Phạm Tấn C3** 400.000.000 đồng; Ông **Nguyễn Sỹ K** 200.000.000 đồng; Bà **Lê Thị B** 200.000.000; Bà **Đặng Phi V1** 110.000.000 đồng; Bà **Đặng Phi Y** 110.000.000 đồng; Ông **Nguyễn Chí H1** 400.000.000 đồng; Ông **Võ Văn H2** 290.000.000 đồng; Ông **Võ Văn T8** 120.000.000 đồng; Ông **Phạm Tấn G3** 130.000.000 đồng; Bà **Nguyễn Thị Kim D1** 100.000.000 đồng; Bà **Phạm Thị G1** 60.000.000 đồng; Bà **Nguyễn Thị Kim T9** 100.000.000 đồng, bà **Lê Thị Kiều N2** 540.000.000 đồng, ông **Lê Văn H3** 200.000.000 đồng và ông **Lê Văn T10** 200.000.000 đồng.

Ngoài ra, lợi dụng lòng tin của người khác, dù biết mình không có khả năng và không có thẩm quyền nhưng **Phạm Duy T** đã đưa ra thông tin gian dối là có khả năng làm hồ sơ để chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa lên đất ở. Từ đó vào ngày 14/11/2017 và đầu năm 2019, **T** đã chiếm đoạt số tiền 300.000.000 đồng của bà **Trần Thị Bảo C** đã trả cho **T** để thuê **T** chuyển mục đích sử dụng đất.

Hành vi của bị cáo có đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại Điều 174 của Bộ luật Hình sự, do bị cáo đã có hành vi

gian dối để chiếm đoạt tài sản của các bị hại với giá trị là 10.034.000.000đ đồng là trên 500.000.000đ nên Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An truy tố bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật, không oan cho bị cáo.

[3] Hành vi của bị cáo là rất nguy hiểm cho xã hội. Bị cáo đủ khả năng nhận thức và đủ năng lực hành vi để thực hiện hành vi dùng thủ đoạn gian dối làm cho bị hại tin là thật nên giao tài sản cho bị cáo. Hành vi của bị cáo đã trực tiếp xâm phạm quyền sở hữu tài sản của người khác, xâm phạm đến trật tự an toàn xã hội. Bị cáo cũng thừa biết tài sản của bị hại là do công sức lao động làm ra, bất khả xâm phạm khi chưa có sự đồng ý của chủ sở hữu nhưng vì động cơ, mục đích vụ lợi muốn có tiền tiêu xài và trả nợ nên bị cáo bất chấp chứng tỏ bị cáo xem thường pháp luật, do đó cần xử lý bị cáo bằng một hình phạt thỏa đáng, buộc cách ly bị cáo khỏi xã hội một thời gian nhất định mới có thể giáo dục, răn đe và phòng ngừa chung.

Khi quyết định hình phạt, Hội đồng xét xử xem xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo. Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo phạm tội 02 lần trở lên quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự. Về tình tiết giảm nhẹ: Bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; hoàn cảnh gia đình bị cáo khó khăn là các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Bị cáo mới chỉ tác động gia đình nộp khắc phục số tiền 10.000.000 đồng nên không đủ để được xem xét là tình tiết khắc phục hậu quả theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Xét thấy, bị cáo bị kết án về tội Đánh bạc là hành vi thực hiện sau khi phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” nên không xem là tiền án nhưng cũng thể hiện bị cáo có nhân thân xấu cần phải được xử lý nghiêm khắc.

[4] Ngoài ra, mặc dù bị cáo có tác động gia đình đến cơ quan đóng tiền khắc phục hậu quả là 10.000.000 đồng nhưng so với số tiền bị cáo chiếm đoạt tổng cộng 10.034.000.000 đồng nên không áp dụng tình tiết giảm nhẹ khắc phục hậu quả quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo như Kiểm sát viên đề nghị là có căn cứ.

[5] Xét thấy, bị cáo có hoàn cảnh gia đình khó khăn nên miễn hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[6] Về trách nhiệm dân sự: Các bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan yêu cầu **Phạm Duy T** trả lại số tiền chiếm đoạt và từ giao dịch dân sự, bị cáo đồng ý nên được xem xét ghi nhận.

[7] Đối với **Chu Thị T11** xét thấy ngày 25/7/2020 bà **T11** có xác lập văn bản ủy quyền cho bị cáo **T** được chuyển nhượng thửa 1067 đã được **T** đưa 200.000.000 đồng. Đây là phát sinh từ giao dịch dân sự nên bà **T11** yêu cầu được xem xét xác định là bị hại là không có căn cứ. Đối với việc bà **T11** yêu cầu vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với các thửa

1067 không thuộc phạm vi xem xét trong vụ án này. Bà **T11** có quyền khởi kiện bằng vụ kiện dân sự khác để bảo vệ quyền và lợi ích của bà **T11**.

[8] Đối với hành vi của **Nguyễn Thị Hồng L3** và **Phạm Thị Hồng T1** không tham gia, không bàn bạc và không biết hành vi phạm tội của bị cáo **T** nên Cơ quan điều tra **Công an tỉnh L** không xem xét và khởi tố là có căn cứ. Đối với ông **Trịnh Kiểm N4** là người ủy quyền cho bị cáo được chuyển nhượng đất của ông **N4** và nhận từ bị cáo **T** số tiền 150.000.000 đồng từ việc ủy quyền hợp pháp nhưng khi bị cáo thực hiện hành vi lừa đảo thì không **N4** không biết. Hơn nữa, bản thân ông **N4** còn chưa được bị cáo **T** đưa hết số tiền bị cáo đã bán đất của ông **N4** nên Cơ quan điều tra **Công an tỉnh L** không xem xét và khởi tố là có căn cứ. Đối với **Lê Thị Thu T12** nhận chuyển quyền sử dụng đất từ việc bị cáo **T** được ủy quyền chuyển nhượng hợp pháp nên việc nhận chuyển nhượng của bà **T12** là hợp pháp nên không xem xét các giao dịch dân sự giữa bị cáo **T** và bà **T12** trong vụ án này.

[9] Đối với hành vi của bị cáo **T** đối với việc hùn hạp làm ăn, không thanh toán gồm **Trần Ngọc N6**, **Nguyễn Hồng Đ**, **Bùi Thị H7** chỉ vi phạm quan hệ giao dịch dân sự không có dấu hiệu tội phạm nên không đề cập trong vụ án này.

[10] Về án phí: Áp dụng Điều 135, 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự và Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, buộc bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố: Bị cáo **Phạm Duy T** phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 50 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt: Bị cáo **Phạm Duy T** **15 (Mười lăm) năm tù**. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 18 tháng 11 năm 2022.

Căn cứ Điều 329 của Bộ luật Tố tụng hình sự, tiếp tục tạm giam bị cáo **Phạm Duy T** 45 (bốn mươi lăm) ngày kể từ ngày tuyên án để bảo đảm cho việc kháng cáo, kháng nghị và thi hành án.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 của Bộ luật Hình sự, Điều 589 của Bộ luật Dân sự năm 2015, buộc bị cáo có nghĩa vụ hoàn trả số tiền cho các bị hại, gồm:

1. Ông **Kiến Phước P** số tiền 1.300.000.000 đồng.
2. Bà **Châu Trần Tuyết N1** số tiền 700.000.000 đồng.

3. Ông Nguyễn Doãn T2 số tiền 660.000.000 đồng.
4. Bà Phùng Thị Diễm P3 số tiền 670.000.000 đồng.
5. Ông Háu Phương T3 số tiền 300.000.000 đồng.
6. Ông Nguyễn Tấn P1 số tiền 1.184.000.000 đồng.
7. Bà Nguyễn Thị Thanh T4 số tiền 155.000.000 đồng.
8. Bà Lâm Thị Kiên T5 số tiền 180.000.000 đồng.
9. Bà Huỳnh Thị Diễm T6 số tiền 105.000.000 đồng.
10. Bà Huỳnh Ngọc S số tiền 105.000.000 đồng.
11. Bà Ngô Thị Mộng T7 số tiền 210.000.000 đồng.
12. Ông Nguyễn Hoàng L1 số tiền 105.000.000 đồng.
13. Ông Mai Hoài P2 số tiền 900.000.000 đồng.
14. Ông Phạm Tấn C3 số tiền 400.000.000 đồng.
15. Ông Nguyễn Sỹ K số tiền 200.000.000 đồng.
16. Bà Lê Thị B số tiền 200.000.000 đồng.
17. Bà Đặng Phi V1 số tiền 110.000.000 đồng.
18. Bà Đặng Phi Y số tiền 110.000.000 đồng.
19. Ông Nguyễn Chí H1 số tiền 400.000.000 đồng.
20. Ông Võ Văn H2 số tiền 290.000.000 đồng.
21. Ông Võ Văn T8 số tiền 120.000.000 đồng.
22. Ông Phạm Tấn G3 số tiền 130.000.000 đồng.
23. Bà Nguyễn Thị Kim D1 số tiền 100.000.000 đồng.
24. Bà Phạm Thị G1 số tiền 60.000.000 đồng.
25. Bà Nguyễn Thị Kim T9 số tiền 100.000.000 đồng.
26. Bà Trần Thị Bảo C số tiền 300.000.000 đồng.
27. Bà Lê Thị Kiều N2 số tiền 540.000.000 đồng.
28. Ông Lê Văn H3 số tiền 200.000.000 đồng.
29. Ông Lê Văn T10 số tiền 200.000.000 đồng.

Bị cáo **Phạm Duy T** có nghĩa vụ thanh toán cho Ông **Trịnh Kiểm N4** số tiền 3.000.000.000 đồng phát sinh từ hợp đồng ủy quyền chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Bị cáo **Phạm Duy T** có nghĩa vụ thanh toán cho ông **Háu Phương T3** số tiền 1.100.000.000 đồng, phát sinh từ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí: Áp dụng Điều 135, 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự và Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, buộc bị cáo **Phạm Duy T** phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 122.134.000đ (một trăm hai mươi hai triệu một trăm ba mươi bốn ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

4. Án xử sơ thẩm công khai. Bị cáo, người bị hại có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người bị hại vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản sao bản án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo về những vấn đề trực tiếp liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo về những vấn đề trực tiếp liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- CQĐT Công an tỉnh Long An;
- Cục THADS tỉnh Long An;
- Sở Tư pháp tỉnh Long An;
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Quốc Khánh